

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22-01-2018

V/v: “Ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hải Long

Ông Trương Minh Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Luân – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 558/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích L (M); cư trú tại thôn X, xã Tr, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, *có mặt.*

Bị đơn: Anh Văn Đức N; cư trú tại thôn X, xã Tr, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị Bích L và anh Văn Đức N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H, tỉnh Thừa Thiên – Huế theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 13/02/2001; hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn X, xã Tr, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Theo chị L thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống nên thường hay cãi vã, thậm chí nhiều khi anh N còn đánh đập chị; mặc dù đã cố

gắng hàn gắn nhưng không đạt kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn để trả tự do cho đôi bên.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Văn Đức T1, sinh ngày 05/8/2003 và Văn Lê Phương T2, sinh ngày 12/3/2013, khi ly hôn chị L xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Anh N thống nhất với ý kiến của chị L về thời điểm kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng thì không như chị L trình bày. Trong thực tế vợ chồng chung sống hạnh phúc được 16 năm thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là về tiền bạc, tài chính của gia đình, mặc dù vậy anh vẫn còn rất yêu thương vợ, con nên không đồng ý với yêu cầu của chị L, xin được đoàn tụ để cùng xây dựng gia đình, chăm sóc con cái. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Chị Lê Thị Bích L cho biết hiện nay vợ chồng sống ly thân đã gần 03 tháng, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn; xin được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Anh Văn Đức N xin được đoàn tụ vì còn thương vợ thương con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh N và chị L ly hôn, giao hai con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc vợ chồng mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống nên chị Lê Thị Bích L xin ly hôn anh Văn Đức N, vì vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] *Qua xem xét thì thấy rằng:*

Về quan hệ hôn nhân:

Vợ chồng anh N, chị L đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2001 tại cơ quan có thẩm quyền, hôn nhân hợp pháp, tự nguyện, có tổ chức lễ cưới.

Theo lời trình bày của chị L, từ sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian do giữa vợ chồng có khác biệt quan điểm dẫn đến tình cảm không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu xin ly hôn anh N. Anh N thì cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì trầm trọng; nay anh vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Qua đánh giá toàn diện vụ án thì thấy rằng; vợ chồng chị L, anh N thực tế có phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng không hàn gắn được, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau, nhiều lần chị L có đơn xin ly hôn nhưng đã rút lại yêu cầu để vợ chồng cùng xây dựng gia đình nhưng không thành. Anh N cho rằng còn tình cảm với vợ nên xin được đoàn tụ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thì anh N cũng không xuất trình chứng cứ cũng như không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con cái. Do vậy nay chị L xin được ly hôn là có căn cứ xem xét.

Về con chung:

Vợ chồng có 02 con chung là Văn Đức T1, sinh ngày 05/8/2003 và Văn Lê Phương T2, sinh ngày 12/3/2013, khi ly hôn chị L xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cho đến khi con đủ tuổi thành niên, không yêu cầu anh N cấp dưỡng, anh N cũng xin được nuôi con. Qua xem xét thì thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu T1 và cháu thể hiện mong muốn được sinh sống với mẹ, đối với cháu Văn Lê Phương T2 hiện nay còn nhỏ và là con gái, đang sống với mẹ, chị L có thu nhập ổn định, để đảm bảo cho sự phát triển bình thường và lợi ích về mọi mặt của các con, theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao hai cháu T1 và T2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

Về tài sản chung:

Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về nợ chung:

Các bên trình bày không có nên không xem xét.

[3] *Về án phí:* Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bích L về việc “*Xin ly hôn*”, cho ly hôn giữa chị Lê Thị Bích L và anh Văn Đức N.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung 02 con chung là Văn Đức T1, sinh ngày 05/8/2003 và Văn Lê Phương T2, sinh ngày 12/3/2013 cho chị Lê Thị Bích L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3/ Về án phí: Chị Lê Thị Bích L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001697 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; chị Bích L đã nộp đủ án phí.

+ Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND tp.Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đ;
- UBND xã Th, huyện H, tỉnh Thừa Thiên – Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Châu Thạch